TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 19/12/2025
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mạc Văn Mùa
2. Bà Phạm Thị Hoan

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 390/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2025, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 01/01/1980;
Số CCCD: 030180007541;
Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh ngày 03/5/1974;
Số CCCD: 030074019145;
Đều trú tại: Tổ dân phố T, phường T, thành phố Hải Phòng. (Chị T và anh C đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Phạm Văn C sau một thời gian tìm hiểu, đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là phường T), thành phố Hải Phòng ngày 19

tháng 02 năm 1998. Sau ngày cưới vợ chồng ăn ở chung với gia đình nhà chồng đến năm 2003, cả hai đều lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh C xúc phạm tới chị, nhiều lúc chị bỏ đi ra chỗ khác để ở nhưng vì các con nên chị lại về chung sống cùng nhà với anh C. Khi chị về chung sống cùng thì hàng ngày, chị phải sống trong sợ hãi, cuộc sống không có hạnh phúc. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con là Phạm Thành C1, sinh ngày 19/3/1999 và Phạm Trường T1, sinh ngày 19/3/2002. Hiện nay các con đều trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn anh Phạm Văn C trình bày*:*

Về quá trình kết hôn, thời gian chung sống giữa anh chị đúng như chị T trình bày. Trong thời gian chung sống, vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Tuy vợ chồng cùng chung sống một nhà nhưng không ai quan tâm tới ai. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như chị T trình bày là đúng, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, vay nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa*:* Chị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu giải quyết ly hôn với anh C. Anh C vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T là đúng theo quy định của pháp luật. Quá trình xây dựng hồ sơ, thu thập chứng, Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS. Trong thời hạn giải quyết vụ án, các đương sự không tự thỏa thuận được các vấn đề cần giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng đã đưa vụ án ra xét xử. Đối với nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của BLTTDS; đối với bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 của BLTTDS. Tại phiên tòa, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh C vắng mặt không có lý do, HĐXX đã căn cứ Điều 227, Điều 228 BLTTDS để xét xử vắng mặt chị T, anh C là đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn của chị Nguyễn Thị T; đề nghị xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn C; Về con chung, về tài sản chung,

nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không phải giải quyết; Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng giải quyết việc ly hôn giữa chị và anh Phạm Văn C. Anh C cư trú tại tổ dân phố T, phường T, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Hải Phòng.

[1.2] Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Phạm Văn C vắng mặt lần 2 không có lý do nên căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn C đã có thời gian tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 02 năm 1998 tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Dù anh chị cùng sống chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Chị T và anh C đều xác định không còn tình cảm với nhau và nhất trí ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T ly hôn anh C là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Nguyễn Thị T. Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Phạm Văn C.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003834 ngày 15/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố H (chị T đã nộp xong).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 – Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 – Hải Phòng;
- UBND phường Thành Đông, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tú